



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng hiệu chuẩn Cơ Nhiệt
<i>Laboratory:</i>	<i>Mechanical – Temperature Calibration Laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Xí nghiệp Cơ điện, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
<i>Organization:</i>	<i>Mechanical & Energy Division - Joint Venture Vietsovpetro</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 212
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Đo lường – Hiệu chuẩn
<i>Field:</i>	<i>Measurement – Calibration</i>
Người quản lý/	
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Nguyễn Tiến Quân</i>
Hiệu lực công nhận	
<i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 10 /2025 đến ngày 07/11/2030
Địa chỉ/ Address:	105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh <i>105 Le Loi street, Vung Tau ward, Ho Chi Minh city</i>
Địa điểm/Location:	13 Lê Quang Định, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh <i>13 Le Quang Dinh street, Rach Dua ward, Ho Chi Minh city</i>
Điện thoại/ Tel:	0254 839871 Ex: 5767
Email:	phccn.pt@vietsov.com.vn
Website:	www.vietsov.com.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 212****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất***Field of calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Áp kế, chân không kế lò xo, hiện số (x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(-1~0) bar	ĐLVN 76: 2001	0,02 % FS
		(0~700) bar		0,01 % FS
		(700~1000) bar		0,02 % FS
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure Transmitter</i>	(-1~700) bar	ĐLVN 112: 2002	0,01 % FS
3.	Thiết bị đặt mức áp suất (x) <i>Pressure limit instrument (Pressure switch)</i>	(-1~0) bar	ĐLVN 133: 2004	0,04 % FS
		(0~700) bar		0,02 % FS

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 212****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt***Field of calibration: Temperature*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (Nhúng một phần) <i>Liquid in glass Thermometer (Partial immersion)</i>	(0 ~ 100) °C	QT-HC-002:2022 ĐLVN 137:2004	0,4 °C
2.	Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp <i>Industrial platinum Resistance thermometer</i>	(0 ~ 650) °C	QT-HC-003:2022 ĐLVN 125:2003	0,63 °C
3.	Cặp nhiệt điện công nghiệp <i>Industrial Thermocouple</i>	(-40 ~ 600) °C	QT-HC-001:2022 ĐLVN 161:2005	0,5 °C
4.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital and analog thermometer</i>	(-20 ~ 600) °C	QT-HC-004:2022 ĐLVN 138:2004	0,4 °C
5.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(-40 ~ 100) °C (100 ~ 650) °C	QT-HC-005:2022	0,37 °C 0,51 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 212

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lưu lượng

Field of calibration: Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Ống chuẩn dung tích thông thường (x) <i>Conventional pipe prover</i>	Đến/to 13 000 L	ĐLVN 312:2016 (API-MPMS Chapter 4 – Section 2)	0,06 %
2.	Đồng hồ đo dầu mỏ kiểu turbine (x) <i>Turbine flow meter used in metering liquid hydrocarbons</i>	Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	QTLL.01.09:2017	0,12 %
3.	Đồng hồ đo dầu mỏ kiểu turbine (x) <i>Turbine flow meter used in metering liquid hydrocarbons</i>	Đường kính trên 4 inch (từ 320 m ³ /h đến 1750 m ³ /h) <i>Diameter > 4 inch (from 320 m³/h to 1750 m³/h)</i>	ĐLVN 174:2005 (API-MPMS Chapter 4 – Section 2)	0,10 %
4.	Đồng hồ PD đo dầu mỏ và sản phẩm <i>PD flow meter used in metering liquid hydrocarbons</i>	Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	ĐLVN 94:2002	0,13 %
5.	Đồng hồ siêu âm <i>Ultrasonic flow meter</i>	Đường kính đến 4 inch (từ 3,2 m ³ /h đến 284 m ³ /h) <i>Diameter ≤ 4 inch (from 3,2 m³/h to 284 m³/h)</i>	QTLL.01.09:2017	0,31 %
6.	Đồng hồ đo lưu lượng khối lượng <i>Mass Flow meters type Coriolis</i>	Đường kính đến 8 inch/ <i>Diameter ≤ 8 inch</i> (2,5 ~ 1250) ton/h	QTLL.02:2011	0,1%

Chú thích/ Note:

- QT-HC, QTLL...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*;
- (x) Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibration*;

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 212

- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Russia - Viet Nam Joint Venture Vietsovpetro that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

